

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hưng Yên**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 02/TTr-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 25 tháng 12 năm 2001; *02/TTr-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (Tờ trình số 1603/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	92.309	100	92.309	100
1	Đất nông nghiệp	59.832	64,82	52.217	56,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	55.282		45.608	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	51.463		38.713	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	45.202		31.960	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.261		6.753	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.819		6.895	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	4.510		6.569	
1.3	Đất nông nghiệp khác	40		40	
2	Đất phi nông nghiệp	31.971	34,64	39.662	42,97
2.1	Đất ở	9.948		11.354	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.061		8.652	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.887		2.702	
2.2	Đất chuyên dùng	15.670		21.970	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	281		324	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	86		119	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	71		96	
2.2.2.2	Đất an ninh	15		23	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.796		4.735	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	503		2.330	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.046		2.075	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	247		330	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.507		16.792	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.987		8.004	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.665		5.767	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	29		55	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	81		176	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	70		109	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	412		1,639	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148		487	
2.2.4.8	Đất chợ	37		225	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	63		98	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15		232	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	244		255	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	954		1,080	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5,143		4,993	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12		10	
3	Đất chưa sử dụng	506	0,55	430	0,46
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	506		430	

01/6693/5

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.767
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.605
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.523
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.910
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	82
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	162
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.336
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.916
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	1.273
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.147
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	128
3.1	Đất chuyên dùng	108
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	104
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	2

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.487
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.335

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.256
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.655
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	79
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	152
2	Đất phi nông nghiệp	740
2.1	Đất ở	79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19
2.2	Đất chuyên dùng	501
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	483
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	150
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng (ha)
1	Đất nông nghiệp	33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	27
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	19
	Trong đó: đất trồng lúa	4
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng (ha)
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	6
2	Đất phi nông nghiệp	41
2.1	Đất ở	3
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	37
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	21
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 18 tháng 12 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Năm 2005	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	92.309	92.309	92.309	92.309	92.309	92.309
1	Đất nông nghiệp	59.832	58.351	56.801	55.135	53.461	52.217
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	55.282	53.401	51.441	49.355	47.261	45.608

Thứ tự	Loại đất	Năm 2005	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	51.463	48.963	46.384	43.679	40.966	38.713
1.1.1.1	Đất trồng lúa	45.202	42.548	39.813	36.954	34.088	31.960
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.261	6.415	6.571	6.725	6.878	6.753
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.819	4.438	5.057	5.676	6.295	6.895
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	4.510	4.910	5.321	5.740	6.160	6.569
1.3	Đất nông nghiệp khác	40	40	40	40	40	40
2	Đất phi nông nghiệp	31.971	33.468	35.034	36.715	38.403	39.662
2.1	Đất ở	9.948	10.336	10.606	10.864	11.093	11.354
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.061	8.179	8.297	8.414	8.533	8.652
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.887	2.157	2.309	2.450	2.560	2.702
2.2	Đất chuyên dùng	15.670	16.788	18.086	19.509	20.969	21.970
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	281	291	299	307	316	324
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	86	92	99	106	112	119
2.2.2.1	Đất quốc phòng	71	74	79	85	91	96
2.2.2.2	Đất an ninh	15	18	20	21	22	23
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.796	2.401	2.980	3.564	4.147	4.735

Thứ tự	Loại đất	Năm 2005	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	503	1.289	1.549	1.810	2.071	2.330
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.046	849	1.153	1.459	1.764	2.075
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	247	263	278	295	312	330
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.507	14.004	14.708	15.532	16.394	16.792
2.2.4.1	Đất giao thông	6.987	7.194	7.400	7.603	7804	8.004
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.665	5686	5.708	5.728	5748	5.767
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	29	35	41	46	51	55
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	81	99	118	138	157	176
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	70	77	85	93	101	109
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	412	478	759	1.168	1.621	1.639
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148	233	308	379	446	487
2.2.4.8	Đất chợ	37	74	112	150	187	225
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	63	69	76	83	91	98
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	59	101	144	188	232
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	244	246	248	251	253	255

Thứ tự	Loại đất	Năm 2005	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	954	981	1.006	1.031	1.056	1.080
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5.143	5.106	5.077	5.050	5.022	4.993
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12	11	11	10	10	10
3	Đất chưa sử dụng	506	490	474	459	445	430
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	506	490	474	459	445	430

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.767	1.437	1.554	1.687	1.697	1.392
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.605	1.389	1.526	1.658	1.670	1.362
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.523	1.374	1.512	1.647	1.659	1.331
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.910	1.307	1.371	1.475	1.472	1.285

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	82	15	14	11	11	31
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	162	48	28	29	27	30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.336	1.285	1.342	1.365	1.279	1.065
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.916	619	615	613	614	455
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	1.273	221	298	325	240	189
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.147	445	429	427	425	421
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	128	25	27	28	28	20
3.1	Đất chuyên dùng	108	19	23	24	25	17
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4	0	2	1	1	
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	104	19	21	23	24	17

09.993.15

Thứ tự	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	1	0	0	0	0
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17	4	4	3	3	3
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	2	1	0	1	0	0

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	7.487	1.378	1.499	1.632	1.641	1.337
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.335	1.333	1.473	1.604	1.616	1.309
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.256	1.319	1.460	1.594	1.605	1.278
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.655	1.254	1.321	1.425	1.421	1.234
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	79	14	13	10	11	31
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	152	45	26	28	25	28
2	Đất phi nông nghiệp	740	177	144	144	146	129
2.1	Đất ở	79	19	14	15	16	15

Thứ tự	Loại đất	Diện tích thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	60	15	10	11	12	12
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19	4	4	4	4	3
2.2	Đất chuyên dùng	501	118	99	100	100	84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4	1	1	0	1	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14	2	3	3	3	3
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	483	115	95	97	96	80
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8	2	2	1	2	1
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	150	37	29	27	28	29
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2	1	0	1	0	0

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	33	6	7	6	6	8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	27	5	5	5	5	7
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	19	4	3	4	4	4

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất trồng lúa	4	1	0	1	1	1
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8	1	2	1	1	3
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	6	1	2	1	1	1
2	Đất phi nông nghiệp	41	10	9	9	7	6
2.1	Đất ở	3	1	1	1	0	0
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2	0	1	1	0	0
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1	1	0	0		
2.2	Đất chuyên dùng	37	8	8	8	7	6
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	3	4	4	3	2
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	21	5	4	4	4	4
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	1	0	0	0	0

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân

tỉnh Hưng Yên trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng